

Tên Công ty
Đ/c
ĐT
Fax

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG COTEC (COTECiN)
Lầu 6, 9-19 Hồ Tùng Mậu, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.Hồ Chí Minh
08. 38 211 965
08. 38 294 642

Ngày lập báo cáo tài chính

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc
Kế Toán Trưởng

NGUYỄN TRỌNG TOÁN
DƯƠNG TRỌNG TÍN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

31/3/2011

30/6/2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2011

ngày 30 tháng 06 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
COTEC (COTECiN)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	V.1	170,769,781,145	207,611,985,449
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,405,520,840	534,144,419
1. Tiền	111		3,405,520,840	534,144,419
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,781,506,633	55,127,152,691
1. Phải thu khách hàng	131		49,807,660,101	51,518,045,168
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4,128,060,333	3,025,783,351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	845,786,199	583,324,172
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	51,407,564,528	75,938,681,879
1. Hàng tồn kho	141		51,407,564,528	75,938,681,879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	61,175,189,144	76,012,006,460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		61,175,189,144	76,012,006,460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73,786,968,909	64,018,281,666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45,541,444,677	46,385,439,234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	810,024,739	731,629,939
- Nguyên giá	222		1,451,793,655	1,505,496,319
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(641,768,916)	(773,866,380)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	1,907,087,724	1,518,590,188
- Nguyên giá	225		3,726,994,138	3,732,153,098
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,819,906,414)	(2,213,562,910)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		100,000,000	100,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,000,000)	(100,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	42,824,332,214	44,135,219,107
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	27,793,210,832	17,180,529,032
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		26,793,210,832	16,180,529,032
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		452,313,400	452,313,400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		132,313,400	132,313,400
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		320,000,000	320,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-

VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	244,556,750,054	271,630,267,115
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	173,629,035,886	200,034,336,243
I. Nợ ngắn hạn	310	161,917,342,509	190,277,065,200
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11 53,554,398,173	49,999,110,643
2. Phải trả người bán	312	V.12 2,533,651,997	1,775,353,951
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13 45,673,927,967	67,596,856,941
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14 13,577,886,815	13,513,396,844
5. Phải trả người lao động	315	5,585,260	39,428,867
6. Chi phí phải trả	316	V.15 30,088,852,603	50,062,234,380
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16 15,069,637,960	5,877,281,839
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1,413,401,735	1,413,401,735
II. Nợ dài hạn	330	11,711,693,377	9,757,271,043
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17 1,009,913,180	1,009,913,180
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18 10,692,368,532	8,737,946,198
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	9,411,665	9,411,665
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	70,927,714,168	71,595,930,872
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19 70,927,714,168	71,595,930,872
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	42,138,110,000	42,138,110,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20,497,910,000	20,497,910,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(220,000)	(220,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,944,138,823	1,944,138,823
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,046,225,362	1,046,225,362
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,301,549,983	5,969,766,687
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	244,556,750,054	271,630,267,115

Kế Toán Trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam						
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số LK đến cuối quý này (Năm nay)	Số LK đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10,113,034,432	56,989,101,752	37,927,153,846	67,138,889,411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,113,034,432	56,989,101,752	37,927,153,846	67,138,889,411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9,853,949,398	55,547,599,803	36,958,327,943	65,646,614,021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		259,085,034	1,441,501,949	968,825,903	1,492,275,390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3,923,318,011	7,271,298,686	5,754,471,138	9,702,305,120
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,930,487,887	3,616,770,432	4,673,286,876	4,448,212,175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,930,487,887	3,616,770,432	4,673,286,876	4,448,212,175
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	678,399,113	669,254,396	1,350,226,573	1,324,195,876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		573,516,045	4,426,775,807	699,783,592	5,422,172,459
11. Thu nhập khác	31	VI.6	39,222,663,967	453,140,390	44,110,596,715	790,609,940
12. Chi phí khác	32	VI.7	39,222,663,967	453,140,390	44,110,596,715	790,609,940
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		573,516,045	4,426,775,807	699,783,592	5,422,172,459
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	553,346,976	31,566,887	677,771,557
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		573,516,045	3,873,428,831	668,216,705	4,744,400,902
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		136	919	159	1,271

Kế Toán Trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011
Tổng Giám Đốc

DƯƠNG TRỌNG TÍN

NGUYỄN TRỌNG TOÁN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	108,364,962,923	193,931,762,724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(27,149,795,696)	(14,346,487,540)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(432,279,268)	(901,227,624)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,543,059,704)	(4,262,473,346)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(985,984,825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,683,947,187	48,538,996,895
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(62,405,765,437)	(259,602,312,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	24,518,010,005	(37,627,726,051)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,246,086,893)	(19,307,763,597)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,000,000,000	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(3,709,080,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	12,433,662,160
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	1,189,389,138	10,105,256,980
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	4,943,302,245	(477,924,457)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	14,894,620,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	19,946,532,290	92,422,208,975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50,350,631,961)	(70,857,198,764)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,928,589,000)	(3,882,356,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	2,911,889,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32,332,688,671)	35,489,163,211
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,871,376,421)	(2,616,487,297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,405,520,840	6,022,008,137
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	534,144,419	3,405,520,840

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (COTECiN) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002913 ngày 30 tháng 04 năm 2004; đăng ký sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới và Đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0303580769, thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất.

4. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 120 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa văn phòng, các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, giá vốn trích trước các công trình, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo Luật thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2011	Năm 2010
Tiền	534,144,419	1,795,366,999
Tiền mặt	147,980,167	46,993,086
Tiền gửi ngân hàng	386,164,252	1,748,373,913
Cộng	534,144,419	1,795,366,999
2. Phải thu khách hàng & trả trước cho người bán	30/6/2011	Năm 2010
Phải thu khách hàng	51,518,045,168	18,018,424,943
Phải thu các khách hàng trong nước	51,518,045,168	18,018,424,943
Trả trước cho người bán	3,025,783,351	38,741,950,750
Trả trước cho người bán trong nước	3,025,783,351	38,741,950,750
3. Các khoản phải thu khác	583,324,172	1,208,716,338
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	45,000,000	45,000,000
Lãi phải thu từ đầu tư ngắn hạn	45,000,000	45,000,000
+ Các khoản phải thu khác	-	581,858,169
Phải thu khác	538,324,172	581,858,169
Các đối tượng khác	538,324,172	581,858,169
Cộng	55,127,152,691	57,969,092,031
4. Hàng tồn kho	30/6/2011	Năm 2010
Chi phí SX, KD dở dang	75,938,681,879	61,347,382,167
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	75,938,681,879	61,347,382,167

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2011	Năm 2010
Tài sản ngắn hạn khác	76,409,219,895	114,636,027,614
Tạm ứng văn phòng	2,898,851,545	2,528,816,545
Tạm ứng công trình	73,113,154,915	111,895,323,467
Cộng	76,409,219,895	114,636,027,614

6. Tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	203,469,722	1,039,341,651	208,982,282	1,451,793,655
Mua trong năm	53,702,664	-	-	53,702,664
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	257,172,386	1,039,341,651	208,982,282	1,505,496,319
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	127,319,743	310,564,373	203,884,800	641,768,916
Khấu hao trong năm		132,097,464		132,097,464
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	127,319,743	442,661,837	203,884,800	773,866,380
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	76,149,979	728,777,278	5,097,482	810,024,739
Số dư cuối năm	129,852,643	596,679,814	5,097,482	731,629,939

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 332.982.554 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.877.846 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

8. Tài sản cố định thuê tài chính				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	3,237,117,138	489,877,000	3,726,994,138
Thuê TC trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-

Số dư cuối năm	-	3,237,117,138	489,877,000	3,726,994,138
----------------	---	---------------	-------------	----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	1,014,330,455	20,411,542	1,034,741,997
Khấu hao trong năm	-	755,324,470	83,794,755	839,119,225
Giảm khác	-	53,954,808	-	53,954,808
Thanh lý HĐ thuê TC	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1,769,654,925	50,251,489	1,819,906,414

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	-	2,222,786,683	469,465,458	2,692,252,141
Số dư cuối năm	-	1,467,462,213	439,625,511	1,907,087,724

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/6/2011

Năm 2010

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Dự án Chung Cư COTECiN	44,037,437,507	23,311,187,017
+ Dự án 10 ha Xã Trường Bình, Long An	97,781,600	97,781,600
Cộng	44,135,219,107	23,408,968,617

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2011		31/03/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty CP Đầu tư & Kỹ Thuật Xây Dựng Bến Thành	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	1,053,258	13,180,529,032	1,217,700	24,439,630,832
Đầu tư cổ phiếu	1,053,258	7,534,580,000	1,217,700	12,181,000,000
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà (1)	1,033,258	7,332,580,000	1,197,700	11,979,000,000
Công ty Cổ phần Nhật Nhật Tân	20,000	202,000,000	20,000	202,000,000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>5,645,949,032</i>		<i>12,258,630,832</i>
Công ty Cổ phần Mỹ Đình (3)	-	2,610,000,000	-	1,610,000,000
Công ty CP XD & Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ (4)	-	3,035,949,032	-	10,648,630,832

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	-	-	-	-
Cộng	1,153,258	14,180,529,032	1,317,700	25,439,630,832

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(1) Số lượng cổ phiếu tăng do Công ty CP Đầu tư & Phát triển Hồng Hà tăng vốn điều lệ và phát hành thêm cổ phiếu.

(2) Khoản góp vốn vào dự án Khu Nhà ở tại Xã Trường Bình, Huyện Cần Giuộc theo biên bản thỏa thuận số 45 ngày 01 tháng 11 năm 2007 với tỷ lệ góp vốn vào dự án là 50% tổng vốn của dự án.

(3) Góp vốn vào dự án Khai Thác Khu Đất A2.1 tại nút giao thông đường Phạm Văn Đồng, TP Đà Nẵng theo biên bản thỏa thuận số 128 ngày 21 tháng 11 năm 2007 với tỷ lệ đầu tư vào dự án là 25% tổng vốn của dự án.

11. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2011	31/03/2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	48,007,370,291	48,836,668,724
Vay các tổ chức cá nhân khác	1,654,425,118	1,654,425,118
Nợ dài hạn đến hạn trả	337,315,234	337,315,234
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Nợ thuê tài chính	337,315,234	337,315,234
Cộng	49,999,110,643	50,828,409,076
12. Phải trả cho người bán	30/6/2011	31/03/2011
Nhà cung cấp trong nước	1,775,353,951	2,412,103,951
Cộng	1,775,394,675	2,412,103,951
13. Người mua ứng tiền trước	30/6/2011	31/03/2011
Khách hàng trong nước	67,596,856,941	53,613,979,780
Cộng	67,596,856,941	53,613,979,780
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2011	31/03/2011
Thuế giá trị gia tăng	11,061,332,068	14,602,676,802
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,282,779,969	1,544,764,430
Thuế thu nhập cá nhân	169,284,807	87,646,792
Cộng	13,513,396,844	16,235,088,024
15. Chi phí phải trả	30/6/2011	31/03/2011
Trích trước giá vốn của các hạng mục công trình đã hoàn thành	47,899,464,380	35,691,176,230
Trích trước tiền phạt chậm nộp thuế	2,162,770,000	2,162,770,000
Cộng	50,062,234,380	37,853,946,230
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2011	31/03/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn, BHXH & BHYT	-	8,933,925
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,877,281,839	46,659,818,557

Công đoàn công ty	-	1,561,260,000
Đội thi công	5877281839	45,098,558,557
Cộng	5,877,281,839	46,668,752,482

17. Phải trả dài hạn	30/6/2011	31/03/2011
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277,022,586	277,022,586
Phải trả dài hạn khác	732,890,594	732,890,594
Cộng	1,009,913,180	1,009,913,180

18. Vay và nợ dài hạn	30/6/2011	31/03/2011
Vay dài hạn	8,255,204,663	8,852,541,103
Nợ dài hạn	482,741,535	843,405,095
Thuê tài chính	482,741,535	843,405,095
Cộng	8,737,946,198	9,695,946,198

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Dưới 1 năm	-	-	-	-
Dưới 5 năm	99,703,367	1,165,709,064	591,308,798	1,513,650,795
Cộng	99,703,367	1,165,709,064	591,308,798	1,513,650,795

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 27

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2011	31/03/2011
Vốn góp của Nhà nước			
Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1	4.11%	1,732,500,000	1,732,500,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác			
Cổ đông trong & ngoài công ty	95.89%	40,405,610,000	40,405,610,000
Cổ phiếu quỹ		(220,000)	(220,000)
Cộng	100.0%	42,137,890,000	42,137,890,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2011	31/03/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42,138,110,000	42,138,110,000
Vốn góp đầu năm	42,138,110,000	42,138,110,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	42,138,110,000	42,138,110,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	30/6/2011	31/03/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,213,811	4,213,811
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,213,811	4,213,811
Cổ phiếu thường	4,213,811	4,213,811
Số lượng cổ phiếu được mua lại	22	22
Cổ phiếu thường	22	22
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,213,789	4,213,789
Cổ phiếu thường	4,213,789	4,213,789
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

d. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2011	31/03/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1,944,138,823	1,944,138,823
Quỹ dự phòng tài chính	1,046,225,362	1,046,225,362
Cộng	2,990,364,185	2,990,364,185

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/6/2011	31/03/2011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10,113,034,432	27,814,119,414
Cộng	10,113,034,432	27,814,119,414
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10,113,034,432	27,814,119,414
2. Giá vốn hàng bán	30/6/2011	31/03/2011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn hoạt động xây dựng	10,532,348,511	27,104,378,545
Cộng	10,532,348,511	27,104,378,545
3. Doanh thu hoạt động tài chính	30/6/2011	31/03/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	45,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,133,258,000	-
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Thu lãi vay của các đối thi công	2,790,060,011	1,786,153,127
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,923,318,011	1,831,153,127
4. Chi phí tài chính	30/6/2011	31/03/2011

Lãi tiền vay	2,840,273,437	1,742,798,989
Lãi vay phải trả ngân hàng	2,584,105,037	1,742,798,989
Lãi vay phải trả cá nhân	256,168,400	-
Lãi vay phải cá nhân cho dự án Cotecin		-
Lãi phải trả thuê tài chính	90,214,450	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2,930,487,887	1,742,798,989

5. Thu nhập khác	30/6/2011	31/03/2011
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu bán phế liệu	-	4,887,932,748
Thu khác	39,222,663,967	-
Cộng	39,222,663,967	4,887,932,748

6. Chi phí khác	30/6/2011	31/03/2011
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
Giá vốn bán phế liệu	39,222,663,967	4,887,932,748
Tiền phạt nộp thuế chậm		-
Cộng	39,222,663,967	4,887,932,748

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30/6/2011	31/03/2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	573,516,045	-
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,133,258,000)	126,267,547
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1,133,258,000)	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(559,741,955)	126,267,547
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	31,566,887
5. Thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm	-	-
6. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	31,566,887

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh